

Số: 15 /2017/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về bảo đảm an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển; Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm;

Căn cứ Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính



phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 37/TTr-SNNPTNT ngày 08 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang như sau:

1. Điểm a, Khoản 2, Điều 8 được sửa đổi như sau:

“a) Tổ chức quản lý các hoạt động tại vùng biển ven bờ, vùng cấm khai thác và trên sông, hồ, ao, đầm, kênh, rạch, đồng ruộng. Phạm vi vùng biển phân cấp cho từng huyện, thị xã, thành phố quản lý được quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Quyết định này”.

2. Khoản 3, Điều 9 được sửa đổi như sau:

“3. Trang bị đèn và dấu hiệu để phòng ngừa đâm va trên biển theo quy tắc Quốc tế; đánh dấu ngư cụ đang sử dụng trên biển theo quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này; đánh dấu tàu cá, ghi và nộp nhật ký khai thác thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”.

3. Khoản 3, Điều 12 được sửa đổi như sau:

“3. Quản lý các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ, vùng cấm khai thác và trên sông, hồ, ao, đầm, kênh, rạch, đồng ruộng; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban ngành có liên quan trong việc quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng lộng; quản lý đăng ký, đăng kiểm tàu cá theo phân cấp”.

4. Bổ sung Phụ lục 6 như sau:

“Phụ lục 6: Vị trí, phạm vi vùng biển phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)”.

5. Bổ sung Phụ lục 7 như sau:

“Phụ lục 7: Quy định đánh dấu ngư cụ (ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang)”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các



huyện, thị xã, thành phố tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2017.

2. Ban hành kèm theo Quyết định này, Bản đồ phân vùng quản lý hoạt động khai thác hải sản trên vùng biển Kiên Giang, thay thế Bản đồ phân vùng khai thác thủy sản trên vùng biển Kiên Giang (ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND).

3. Quyết định này bãi bỏ Điểm a Khoản 2 Điều 8; Khoản 3 Điều 9 và Khoản 3 Điều 12 của Quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND. / *llc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Thủy sản - Bộ NN & PTNT;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Công. Thông tin. điện tử Chính phủ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Thủy sản;
- Công báo Kiên Giang; Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN, P.KTTH, P.NCPC;
- Lưu: VT, SNN&PTNT (10b), cvquoc(01b). 83

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

KIÊN GIANG

Phụ lục 6

Vị trí, phạm vi vùng biển phân cấp cho UBND các huyện, thị xã, thành phố
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 25/6/2015
 của UBND tỉnh Kiên Giang)



STT	Tên vùng	Điểm	Tọa độ		Ghi chú
			Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
1	An Minh (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các điểm: A', A1, R1, R2, B ₀ , R3)	A'			Ranh giới Kiên Giang – Cà Mau; tại cửa rạch Tiểu Dừa.
		A1	9 ⁰ 28'46''	104 ⁰ 32'12''	Giao điểm giữa vùng biển ven bờ và đường phân chia 02 tỉnh Cà Mau- Kiên Giang.
		R1	9 ⁰ 40'00''	104 ⁰ 32'12''	Điểm nằm trên đường giới hạn tuyến bờ, đoạn ngang Quần đảo Nam Du.
		R2	9 ⁰ 40'00''	104 ⁰ 43'56''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác có thời hạn.
		B ₀	9 ⁰ 52'51''	104 ⁰ 50'05''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm.
		R3	9 ⁰ 51'00''	104 ⁰ 54'30''	Ranh giới đất liền giữa 02 huyện An Minh và An Biên.
2	An Biên (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các điểm: R3, B ₀ , R5, R4)	R3	9 ⁰ 51'00''	104 ⁰ 54'30''	Ranh giới đất liền giữa 02 huyện An Minh và An Biên.
		B ₀	9 ⁰ 52'51''	104 ⁰ 50'05''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm.
		R5	9 ⁰ 59'20''	105 ⁰ 00'00''	Điểm nằm trên vùng giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm giữa 02 huyện An Biên và Châu Thành.
		R4	9 ⁰ 57'00''	105 ⁰ 05'00''	Ranh giới đất liền giữa 02 huyện An Biên và Châu Thành.
3	Châu Thành (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các	R4	9 ⁰ 57'00''	105 ⁰ 05'00''	Ranh giới đất liền giữa 02 huyện An Biên và Châu Thành.

	điểm: R4, R5, C ₀ , R8)	R5	9 ⁰ 59'20''	105 ⁰ 00'00''	Điểm nằm trên vùng giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm giữa 02 huyện An Biên và Châu Thành.
		C ₀	10 ⁰ 00'02''	105 ⁰ 01'16''	Điểm giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm theo Quyết định 23/2015/QĐ-UBND.
		R8	9 ⁰ 57'20''	105 ⁰ 06'00''	Ranh giới đất liền giữa huyện Châu Thành và thành phố Rạch Giá.
4	Rạch Giá (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các điểm: R8, C ₀ , R9)	R8	9 ⁰ 57'20''	105 ⁰ 06'00''	Ranh giới đất liền giữa huyện Châu Thành và thành phố Rạch Giá.
		C ₀	10 ⁰ 00'02''	105 ⁰ 01'16''	Điểm giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm theo Quyết định 23/2015/QĐ-UBND.
		R9	10 ⁰ 02'00''	105 ⁰ 03'00''	Ranh giới đất liền giữa huyện Hòn Đất và thành phố Rạch Giá.
5	Hòn Đất (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các điểm: R9, C ₀ , R5, R6, R10)	R9	10 ⁰ 02'00''	105 ⁰ 03'00''	Ranh giới đất liền giữa huyện Hòn Đất và thành phố Rạch Giá.
		C ₀	10 ⁰ 00'02''	105 ⁰ 01'16''	Điểm giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm theo Quyết định 23/2015/QĐ-UBND.
		R5	9 ⁰ 59'20''	105 ⁰ 00'00''	Điểm nằm trên vùng giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm giữa 02 huyện An Biên và Châu Thành.
		R6	10 ⁰ 03'40''	104 ⁰ 43'56''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác có thời hạn; khoảng giữa kênh Linh Huỳnh, Hòn Nghệ và Hòn Tre (Kiên Hải).
		R10	10 ⁰ 02'50''	104 ⁰ 42'10''	Ranh giới đất liền giữa huyện Kiên Lương và Hòn Đất.
6	Kiên Lương (Được giới hạn bởi	R10	10 ⁰ 02'50''	104 ⁰ 42'10''	Ranh giới đất liền giữa huyện Kiên Lương và

	đoạn thẳng nối các điểm: R10, R6, R7, 16, R13, R12, R11)				Hòn Đất.
		R6	10 ⁰ 03'40''	104 ⁰ 43'56''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác có thời hạn; khoảng giữa kênh Linh Huỳnh, Hòn Nghệ và Hòn Tre (Kiên Hải).
		R7	9 ⁰ 52'51''	104 ⁰ 32'12''	Điểm nằm trên đường giới hạn tuyến bờ; cách Hòn Nghệ theo hướng Nam khoảng 8 hải lý.
		16	10 ⁰ 00'00''	104 ⁰ 32'12''	Điểm giới hạn tuyến bờ theo Nghị định số 33/2010/NĐ-CP.
		R13	10 ⁰ 00'00''	104 ⁰ 15'00''	Điểm nằm trên đường giới hạn tuyến bờ; đoạn giữa Hòn Nghệ và Mũi Ông Đội – An Thới.
		R12	10 ⁰ 10'00''	104 ⁰ 15'00''	Nằm cách điểm 13 về hướng Bắc 10 hải lý.
		R11	10 ⁰ 19'00''	104 ⁰ 31'30''	Ranh giới đất liền giữa huyện Kiên Lương và thị xã Hà Tiên.
7	Hà Tiên (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm: R11, R12 kéo dài theo hướng Bắc đến hết vùng biển Việt Nam)	R11	10 ⁰ 19'00''	104 ⁰ 31'30''	Ranh giới đất liền giữa huyện Kiên Lương và thị xã Hà Tiên.
		R12	10 ⁰ 10'00''	104 ⁰ 15'00''	Nằm cách điểm 13 về hướng Bắc 10 hải lý.
8	Phú Quốc (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các điểm: E, R13, R12 kéo dài theo hướng Bắc đến hết vùng biển Việt Nam)	E	10 ⁰ 00'10''	104 ⁰ 02'58''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm.
		R13	10 ⁰ 00'00''	104 ⁰ 15'00''	Điểm nằm trên đường giới hạn tuyến bờ; đoạn giữa Hòn Nghệ và Mũi Ông Đội – An Thới.
		R12	10 ⁰ 10'00''	104 ⁰ 15'00''	Nằm cách điểm 13 về hướng Bắc 10 hải lý.
9	Kiên Hải (Được giới hạn bởi đoạn thẳng nối các	B ₀	9 ⁰ 52'51''	104 ⁰ 50'05''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm.

điểm: B ₀ , R5, R6, R7, R1, R2)	R5	9 ⁰ 59'20''	105 ⁰ 00'00''	Điểm nằm trên vùng giới hạn vùng cấm khai thác quanh năm giữa 02 huyện An Biên và Châu Thành.
	R6	10 ⁰ 03'40''	104 ⁰ 43'56''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác có thời hạn; khoảng giữa kênh Linh Huỳnh, Hòn Nghệ và Hòn Tre (Kiên Hải).
	R7	9 ⁰ 52'51''	104 ⁰ 32'12''	Điểm nằm trên đường giới hạn tuyến bờ; cách Hòn Nghệ theo hướng Nam khoảng 8 hải lý.
	R1	9 ⁰ 40'00''	104 ⁰ 32'12''	Điểm nằm trên đường giới hạn tuyến bờ, đoạn ngang Quần đảo Nam Du.
	R2	9 ⁰ 40'00''	104 ⁰ 43'56''	Điểm nằm trên đường giới hạn vùng cấm khai thác có thời hạn.

Phụ lục
Quy định đánh dấu ngư cụ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)



1. Đối với ngư cụ được liên kết thành giàn có chiều dài từ 500 mét trở lên phải có đánh dấu ngư cụ sử dụng trên biển bằng dấu hiệu dễ nhận biết: Ban ngày sử dụng cờ phao, ban đêm sử dụng đèn; khoảng cách giữa các dấu hiệu trên giàn ngư cụ không quá 500 mét.

2. Đối với ngư cụ riêng lẻ thì mỗi ngư cụ phải có một dấu hiệu dễ nhận biết: Ban ngày sử dụng cờ phao, ban đêm sử dụng đèn.

3. Kích thước, màu của cờ phao và đèn:

a) Cờ phao: Khi thả theo ngư cụ trên biển, chiều cao của cờ phải cao hơn mặt nước biển từ 1,5 mét trở lên; lá cờ màu đỏ, hình tam giác, các cạnh của hình tam giác có chiều dài từ 0,3 mét trở lên;

b) Đèn: Khi thả theo ngư cụ trên biển, chiều cao của đèn phải cao hơn mặt nước biển từ 1,5 mét trở lên; ánh sáng màu đỏ.

